

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ CẦN THƠ Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bản án số: 30/2026/KDTM-PT
Ngày: 06 - 5 - 2026
V/v "Tranh chấp Hợp đồng thi công"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải
- Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Trang Trang Thư
Bà Võ Bích Hải
- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thảo Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Bảo Trân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06/5/2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số 09/2026/TLPT-KDTM ngày 11 tháng 02 năm 2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công*”. Do Bản án kinh doanh thương mại số 15/2025/KDTM-ST ngày 10/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cần Thơ có kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 427/2026/QĐ-PT ngày 10 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Công ty cổ phần X.**

Địa chỉ: A T, phường C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Hồng P** – Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 25/9/2024): Ông Nguyễn Trường S, sinh năm 1988; địa chỉ: E H, phường N, thành phố Cần Thơ.
(có mặt)

- Bị đơn: **Công ty TNHH T1.**

Địa chỉ: 5 C, phường T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Quốc N** – Chức vụ Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông *Phạm Văn T*, sinh năm 1969; địa chỉ: H, đường X, KDC H, KV4, phường A, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Công ty cổ phần X (sau đây gọi tắt là công ty X) - đại diện ủy quyền ông Nguyễn Trường S trình bày:

Ngày 27/10/2023, Công ty cổ phần X (bên A) và Công ty TNHH T1 (bên B) (gọi tắt là Công ty T1) cùng ký kết Hợp đồng kinh tế số 10/2023/HĐKT/HG-NV giao nhận thầu thi công hạng mục: Hệ thống điện chiếu sáng và trạm biến áp 3x15KVA của gói thầu thi công xây lắp thuộc dự án đầu tư xây dựng Công trình vành đai sân bay Cần Thơ kết nối đường Lê Hồng P1 đến QL 91B như sau:

Giai đoạn 1: Đoạn từ nút giao thông đến đường V đến km1+675.

Ngày 30/12/2023, Công ty T1 đã thi công xong các hạng mục trong Hợp đồng kinh tế số 10.

Ngày 12/01/2024, Công ty T1 đã bàn giao cho Công ty X hạng mục “trạm biến áp 3x15KVA”, đối với hạng mục “hệ thống điện chiếu sáng” thì hai bên chưa lập biên bản bàn giao theo các điều khoản quy định trong Hợp đồng kinh tế số 10.

Ngày 19/02/2024, hạng mục “hệ thống điện chiếu sáng” đã bị mất trộm khối lượng dây điện và cáp điện cụ thể như sau: dây cáp nguồn Cadivi 4x35mm²: 490m, cáp nguồn Cadivi 4x25mm²: 315m, dây cáp đồng trần C10: 805m và các phụ kiện đấu nối. Sự việc bị mất trộm được cán bộ kỹ thuật của Công ty T1 trình báo đến cơ quan chức năng. Phần khối lượng này Công ty T1 đã thi công xong nhưng chưa bàn giao sử dụng cho công ty X, chủ đầu tư, đơn vị vận hành nên vẫn thuộc nghĩa vụ bảo quản của Công ty T1.

Công ty X đã nhiều lần yêu cầu công ty T1 thi công khắc phục lại khối lượng bị mất trộm để hoàn thành, bàn giao đưa công trình vào sử dụng cho kịp tiến độ được giao nhưng công ty không thực hiện. Để đảm bảo tiến độ dự án, công ty X phải thuê đơn vị khác thi công lại khối lượng bị mất cáp nêu trên để kịp tiến độ mà Công ty X ký với chủ đầu tư cũng như ảnh hưởng uy tín của công ty. Căn cứ điều 3, điều 4, điều 5 của hợp đồng cụ thể: “*Bên B chịu trách nhiệm bảo quản toàn bộ khối lượng hạng mục thi công theo hợp đồng cho đến khi hạng mục được*

nghiệm thu hoàn thành bốn bên (Chủ đầu tư, tư vấn giám sát, bên A và điện lực)”. Theo điều khoản nghiệm thu, bàn giao nêu trên bên B – Công ty T1 đã vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng. Do hai bên không thương lượng được nên Công ty X đã khởi kiện Công ty T1 để yêu cầu như sau:

1/ Buộc chấm dứt hợp đồng kinh tế số 10/2023/HĐKT/HG-NV giao nhận thầu thi công hạng mục: Hệ thống điện chiếu sáng và trạm biến áp 3x15KVA của gói thầu thi công xây lắp thuộc dự án đầu tư xây dựng Công trình vành đai sân bay Cần Thơ kết nối đường L đến Q1 91B, Giai đoạn 1: Đoạn từ nút giao thông đến đường V đến Km1+675 ký ngày 27/10/2023.

2/ Buộc Công ty TNHH T1 hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần X số tiền 634.064.445 đồng vì đây là khối lượng thi công đã bị mất trộm tại công trình ngày 19/2/2024 do Công ty T1 thi công và quản lý.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với chi phí pháp lý là 55.000.000 đồng chỉ yêu cầu Công ty TNHH T1 (gọi tắt công ty T1) hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần X (gọi tắt Công ty X) số tiền 579.064.445 đồng, cụ thể như sau:

- Giá trị vật tư tổng tiền là 455.064.445 đồng, bao gồm: Cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC 4x35mm²: 490m x 558.910 đồng = 273.865.900 đồng. Cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC 4x25mm²: 315m x 416.460 đồng = 131.184.900 đồng. Dây đồng nối tiếp đất M10mm²: 805m x 34.089 đồng = 27.441.645 đồng.

Đối với cầu đấu rẽ nhánh kín nước và đầu nối liên thông kín nước: 22 cái x 1.026.000 đồng = 22.572.000 đồng.

- Giá trị nhân công: nhân công kéo lại dây trọn gói 81.000.000 đồng.

- Thuê cán bộ kỹ thuật giám sát 7.000.000 đồng; thuê 03 bảo vệ trong 02 tháng 36.000.000 đồng (6.000.000 đồng/tháng/01 bảo vệ).

Phía bị đơn – Công ty TNHH T1 (gọi tắt là Công ty T1) trình bày: Công ty TNHH T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần X.

Ngày 27/10/2023, Công ty cổ phần X và Công ty TNHH T1 ký kết Hợp đồng kinh tế số 10/2023/HĐKT/HG-NV giao nhận thầu thi công hạng mục: Hệ thống điện chiếu sáng và trạm biến áp 3x15KVA của gói thầu thi công xây lắp thuộc dự án đầu tư xây dựng Công trình trên. Công ty TNHH T1 đã thi công xong toàn bộ các hạng mục theo đúng Hợp đồng số 10 mà hai bên đã ký kết và bàn giao xong cho công ty X thể hiện tại Biên bản nghiệm thu công việc hoàn thành số 12

và Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành ngày 30/12/2023; được các bên có liên quan ký xác nhận, gồm:

- 1/Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng C;
- 2/ Tư vấn Giám sát: Công ty Cổ phần T2, Công ty Cổ phần T3;
- 3/ Đơn vị thi công: Liên danh Công ty Cổ phần X, Công ty Cổ phần T4.

Ngày 12/01/2024 Công ty X, chủ đầu tư (ban Q), công ty Đ, Điện lực B, đại diện tư vấn giám sát cũng tiến hành nghiệm thu và đã ký kết biên bản nghiệm thu kỹ thuật, Biên bản nghiệm thu đóng điện vận hành trạm biến áp 3x15KVA. Điều này chứng tỏ Công ty T1 đã hoàn thành 100% khối lượng công việc xong theo hợp đồng kinh tế số 10/2023/HĐKT/HG-NV ngày 27/10/2023.

Căn cứ kết quả trên Công ty T1 đã lập hồ sơ đề nghị thanh toán phần giá trị đợt 12 (phần giá trị còn lại của Hợp đồng số 10), đã xuất Hóa đơn cho Công ty X 100% giá trị khối lượng công trình hạng mục hoàn thành theo Hợp đồng và cũng đã được Giám đốc Công ty X ký đóng dấu xác nhận vào ngày 19/01/2024. Chứng tỏ, Công ty T1 đã hoàn thành toàn bộ các nội dung điều khoản được ký kết tại Hợp đồng số 10 và đã bàn giao xong cho công ty X từ ngày 19/01/2024, từ thời điểm này trở đi Công ty T1 không còn trách nhiệm gì đối với công trình trên.

Nguyên đơn cho rằng trách nhiệm bảo quản công trình thuộc về bị đơn là không có cơ sở. Bị đơn chỉ thi công hạng mục chứ không phải thi công toàn bộ công trình. Việc bàn giao công trình với chủ đầu tư là việc của công ty X chứ không liên quan đến Công ty T1. Do trụ sở của công ty T1 gần công trình các thiết bị thi công công trình sẽ được công ty thu về trong ngày cất tại công ty nên các lán trại tại công trình không phải của Công ty T1. Căn cứ Điều 2 Hợp đồng số 10, “thời hạn thanh toán không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày bên A nhận được hồ sơ thanh toán của bên B”. Tuy nhiên Công ty T1 có Giấy đề nghị thanh toán từ ngày 19/01/2024 đến nay Công ty X vẫn chưa thanh toán cho Công ty T1. Mặt khác theo Điều 5.1 của Hợp đồng số 10 cũng có ghi rõ quyền và nghĩa vụ của bên A là: “Tiếp nhận và quản lý ngay sau khi bên B hoàn thành hạng mục công trình và được nghiệm thu hoàn thành hạng mục”. Các bên không thỏa thuận được cách thức giải quyết vấn đề nên công ty TNHH T1 có yêu cầu phản tố như sau:

1/ Công ty TNHH T1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Công ty X trả cho Công ty T1 số tiền 513.840.738 đồng chưa thanh toán theo Hợp đồng kinh tế số 10/2023/HĐKT/HG-NV (gọi tắt là Hợp đồng số 10) ký kết ngày 27/10/2023.

2/ Công ty X phải trả lãi nợ quá hạn theo qui định của pháp luật như trả lãi nợ vay quá hạn phục vụ cho mục đích kinh doanh thương mại, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tính từ ngày 29/01/2024 cho đến ngày 29/10/2025 là 89.389.739 đồng (tương đương lãi suất 9,2%/năm).

Do hòa giải không thành nên vụ kiện được đưa ra xét xử.

Tại Bản án số 15/2025/KDTM-ST ngày 10/11/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cần Thơ đã tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chấm dứt Hợp đồng kinh tế số 10/2023/HĐKT/HG-NV ngày 27/10/2023 giữa Công ty Cổ phần X và Công ty TNHH T1.

Buộc Công ty TNHH T1 phải trả cho Công ty Cổ phần X số tiền 544.212.445 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty Cổ phần X buộc Công ty TNHH T1 trả số tiền 34.852.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty TNHH T1 trả số tiền thuê dịch vụ pháp lý 55.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn:

Buộc Công ty Cổ phần X phải trả lại cho Công ty TNHH T1 số tiền còn lại phải thanh toán của Hợp đồng kinh tế số 10/2023/HĐKT/HG-NV ngày 27/10/2023 là 513.840.738 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH T1 buộc Công ty Cổ phần X trả số tiền lãi quá hạn 89.389.739 đồng.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với Bản án số 15/2025/KDTM-ST ngày 10/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – cần Thơ tuyên xử. Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 đã kháng cáo bản án trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chấm dứt hợp đồng kinh tế số

10/2023/HĐKT/HG-NV bị đơn không chấp nhận vì nguyên đơn chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán cho bị đơn số tiền 513.840.738 đồng.

Bị đơn đã hoàn thành xong toàn bộ hợp đồng kinh tế số 10 thể hiện Biên bản nghiệm thu công việc hoàn thành số 12 và Biên bản nghiệm thu xây lắp hoàn thành ngày 30/12/2023, được các bên Ban Q, Tư vấn giám sát, đơn vị thi công liên doanh ký xác nhận. Phía công ty T1 đã giao hóa đơn VAT và phía công ty X cũng đã thanh toán 01 phần tiền. Bị đơn đã bàn giao cho nguyên đơn toàn bộ các hạng mục theo Hợp đồng và nguyên đơn đã tiếp nhận. Nguyên đơn đã quản lý và vận hành và đã thanh toán tiền điện. Mặc dù giữa hai bên không có biên bản nghiệm thu nhưng trên thực tế bị đơn đã bàn giao và nguyên đơn đã sử dụng. Việc mất trộm xảy ra là ngoài ý muốn. Bị đơn không vi phạm hợp đồng, không có trách nhiệm quản lý tài sản do đã nghiệm thu và chuyển giao cho Công ty X nên không phải là bên có lỗi. Hợp đồng số 10 không có điều khoản nào ràng buộc trách nhiệm bồi thường khi có rủi ro thất thoát mất trộm xảy ra đối với Công ty T1. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ.

Về tiền lãi của bị đơn: Do nguyên đơn chậm thanh toán nên bị đơn có phản tố yêu cầu nguyên đơn thanh toán khoản tiền lãi. Tại cấp sơ thẩm số tiền 89.389.739 đồng nhưng cấp phúc thẩm tiền lãi tăng lên là 99.086.681 đồng.

Ông Nguyễn Trường S trình bày: Quan hệ hợp đồng có ghi rõ điều khoản nên khi có sự vi phạm thì căn cứ theo các điều khoản trong hợp đồng mà giải quyết.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không cung cấp được biên bản nghiệm thu nên khi có sự mất trộm xảy ra thì nguyên đơn không chịu trách nhiệm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp. Nguyên đơn không vi phạm Hợp đồng.

Đối với tiền lãi của bị đơn thì căn cứ Điều 2 Hợp đồng số 10, *“Thời hạn thanh toán không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày bên A nhận được hồ sơ thanh toán của bên B”*. Công ty T1 đã hoàn thành công việc và xuất hóa đơn VAT nhưng chưa nộp cho Công ty X chứng thư bảo lãnh bảo hành công trình 5% giá trị Hợp đồng nên Công ty X chưa thanh toán cho bên B đến 100% giá trị quyết toán Hợp đồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu tính lãi của bị đơn.

Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý và giải quyết, thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Phía bị đơn Công ty T1 cho rằng Toà án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là gây bất lợi cho bị đơn. Bản án sơ thẩm nhận định có nhiều mâu thuẫn đã nêu trong kháng cáo nên đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của Công ty T1, buộc Công ty X thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của các ngân hàng thương mại tại thời điểm xét xử hoặc mức lãi suất Công ty T1 đã vay tại Ngân hàng E tương đương với số tiền và thời gian chậm thanh toán. Thống nhất với việc chấm dứt hợp đồng kinh tế và số tiền nguyên đơn phải hoàn trả. Hiện chỉ yêu cầu về lãi suất của số tiền phía Công ty X chậm trả.

Nhận thấy yêu cầu trả nợ lãi quá hạn, tại mục 2.2 Điều 2 của Hợp đồng kinh tế số 10/2023/HĐKT/HG-NV ngày 27/10/2023 quy định về việc thanh toán, theo đó *“Quyết toán: sau khi các hạng mục công việc trên được bên A, tư vấn giám sát và chủ đầu tư nghiệm thu hoàn thành và bên B nộp cho bên A chứng thư bảo lãnh bảo hành công trình 5% giá trị Hợp đồng thì bên A sẽ thanh toán cho bên B đến 100% giá trị quyết toán Hợp đồng sau khi bên B xuất trình hóa đơn VAT tương ứng”*. Hồ sơ thể hiện Công ty T1 đã hoàn thành công việc và xuất hóa đơn VAT nhưng chưa nộp cho Công ty X chứng thư bảo lãnh bảo hành công trình 5% giá trị Hợp đồng nên Công ty X chưa thanh toán cho bên B đến 100% giá trị quyết toán Hợp đồng. Như vậy yêu cầu yêu cầu trả nợ lãi quá hạn của công ty T1 là không có cơ sở chấp nhận.

Bản án sơ thẩm đã tuyên là có cơ sở, Kiểm sát viên đề xuất không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Đề nghị áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, y án sơ thẩm theo Bản án số 15/2025/KDTM-ST ngày 10/11/2025 về *Tranh chấp hợp đồng thi công* của Toà án nhân dân Khu vực 2, thành phố Cần Thơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng dân sự: Xét mối quan hệ pháp luật thì đây là vụ kiện *"Tranh chấp hợp đồng thi công"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cần Thơ thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định nên được xem xét. Việc ủy quyền của các đương sự là đúng quy định pháp luật.

[2] Xét về nội dung: Ngày 27/10/2023, Công ty cổ phần X (bên A) và Công ty TNHH T1 (bên B) ký kết Hợp đồng kinh tế số 10/2023/HĐKT/HG-NV giao nhận thầu thi công hạng mục: Hệ thống điện chiếu sáng và trạm biến áp 3x15KVA của gói thầu thi công xây lắp. Quá trình thực hiện hợp đồng hai bên đã thực hiện theo đúng thỏa thuận ghi trong hợp đồng, đồng thời đã tạm ứng thanh toán nhiều lần.

Xét về hình thức: Hợp đồng kinh tế số 10 giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập trên cơ sở tự nguyện. Nội dung các bên thỏa thuận trong hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, đúng với phạm vi ngành nghề kinh doanh và phù hợp với quy định của pháp luật. Các bên trong quan hệ tranh chấp đều thừa nhận các nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng, không bên nào có ý kiến thắc mắc về thẩm quyền ký kết hợp đồng nên Hợp đồng số 10 có hiệu lực pháp lý.

Xét về nội dung thực hiện: Hai bên đều thống nhất các hạng mục trong Hợp đồng đã được thi công xong. Ngày 30/12/2023 Chủ đầu tư, tư vấn giám sát, đơn vị thi công đã ký kết Biên bản nghiệm thu công việc và hoàn thành theo hợp đồng.

Ngày 12/01/2024, Chủ đầu tư, đơn vị thi công, Công ty điện lực thành phố Đ, đơn vị quản lý vận hành, đại diện tư vấn giám sát đã ký biên bản nghiệm thu kỹ thuật và Biên bản nghiệm thu đóng điện vận hành đối với hạng mục Trạm biến áp 3x15kVA; các đương sự đều thống nhất đã thi công và bàn giao xong, không ai có ý kiến gì về hạng mục này.

Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất khối lượng vật tư đã bị mất trộm ngày 19/2/2024 đối với hạng mục hệ thống đèn chiếu sáng giống như đơn khởi kiện. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét hạng mục thi công hệ thống đèn chiếu sáng nhận thấy:

Hạng mục thi công đèn chiếu đã được bên bị đơn thực hiện xong nhưng ngày 19/02/2024, hạng mục này đã bị mất trộm; bị đơn cho rằng phía bị đơn đã bàn giao hạng mục hệ thống đèn chiếu sáng cho nguyên đơn từ thời điểm 30/12/2023. Chứng cứ bị đơn đưa ra là Biên bản nghiệm thu công việc hoàn thành số 12 và Biên bản nghiệm thu xây lắp hoàn thành ngày 30/12/2023, được các bên ban Q, Tư vấn giám sát, đơn vị thi công liên doanh ký xác nhận.

Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 10 các bên đã thống nhất là có hạng mục “Hệ thống điện chiếu sáng” và “trạm biến áp 3x15KVA”; đây là hai hạng mục riêng biệt. Công ty T1 thừa nhận đối với hạng mục Đèn chiếu sáng chưa có biên bản nghiệm thu hoàn thành bốn bên theo quy định tại Điều 5.2 trong Hợp đồng số

10 vì công ty Điện lực không có thẩm quyền quản lý hệ thống đèn chiếu sáng phía công ty Đ cũng có công văn gửi cho tòa án thừa nhận vấn đề này.

Căn cứ vào bản tự khai/bản tường trình ngày 19/2/2024 tại công an phường T (nay là phường T, thành phố Cần Thơ) của nhân viên của công ty T1 đã tường trình *“Hiện tại hạng mục điện chiếu sáng được hoàn thiện ngày 25/12/2023 (âm lịch) đang trong quá trình vận hành và bàn giao cho đơn vị vận hành”*.

Mặc dù, phía bị đơn cho rằng đã bàn giao cho nguyên đơn nhưng chỉ bằng lời nói không có chứng cứ chứng minh phía nguyên đơn lại không thừa nhận. Do đó, hạng mục Hệ thống đèn chiếu sáng cho công ty X chưa được bàn giao theo quy định trong hợp đồng.

Căn cứ vào Điều 5.1 trong Hợp đồng kinh tế số 10 quy định nghĩa vụ của bên A: *“Tiếp nhận và quản lý ngay sau khi bên B hoàn thành hạng mục công trình và được nghiệm thu hoàn thành. Bên B sẽ bàn giao lại cho bên A”*, do bên B chưa bàn giao nên bên A không thể quản lý được. Mặt khác Điều 5.2 cũng quy định *“Bên B chịu trách nhiệm bảo quản toàn bộ khối lượng hạng mục thi công theo hợp đồng cho đến khi hạng mục được nghiệm thu hoàn thành bốn bên (Chủ đầu tư, tư vấn giám sát, bên A và điện lực)”*; Do đó, trách nhiệm bảo quản lý hạng mục này là của bị đơn phải chịu. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Xét về giá trị thực hiện hai bên đều thống nhất khối lượng bị mất trộm như sau: giá trị vật tư là 453.012.445 đồng, cụ thể: Đối với 03 loại dây cáp (theo Hợp đồng mua bán ngày 13/9/2024) như sau: Cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC 4x35mm²: 490m x 558.910 đồng = 273.865.900 đồng; Cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC 4x25mm²: 315m x 416.460 đồng = 131.184.900 đồng; Dây đồng nối tiếp đất M10mm²: 805m x 34.089 đồng = 27.441.645 đồng. (đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng). Đối với cầu đấu rẽ nhánh kín nước và đầu nối liên thông kín nước nguyên đơn yêu cầu số tiền 22.572.000 đồng nhưng nguyên đơn cung cấp Hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 19/6/2024 và Hóa đơn giá trị gia tăng số tiền 20.520.000 đồng nên chỉ chấp nhận số tiền số tiền 20.520.000 đồng.

Giá trị nhân công: nguyên đơn yêu cầu số tiền 81.000.000 đồng và cung cấp được Hợp đồng giao khoán nhân công xây dựng ngày 16/9/2024 nên chấp nhận số tiền này.

Thuê cán bộ kỹ thuật giám sát nguyên đơn yêu cầu số tiền 7.000.000 đồng và cung cấp Hợp đồng thuê cán bộ kỹ thuật ngày 19/9/2024 nên chấp nhận số tiền này.

Thuê 03 bảo vệ trong 02 tháng: nguyên đơn yêu cầu số tiền 36.000.000 đồng (6.000.000 đồng/tháng/01 bảo vệ), nguyên đơn cung cấp 02 Hợp đồng thuê bảo vệ giữ vật tư công trình ngày 18/9/2024 và 01 Hợp đồng thuê bảo vệ giữ vật tư công trình ngày 25/9/2024. Ngày 25/9/2024, nguyên đơn đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng với Chủ đầu tư, Tư vấn thiết kế, Tư vấn giám sát, Nhà thầu thi công do đó chỉ chấp nhận việc thuê bảo vệ đến ngày 25/9/2024 đối với 02 bảo vệ, cụ thể là 08 ngày x (6.000.000 đồng/30 ngày) x 02 người = 3.200.000 đồng/02 người.

Như vậy tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu là 579.064.445 đồng có cơ sở chấp nhận một phần là 544.212.445 đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản này là có căn cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với chi phí pháp lý là 55.000.000 đồng. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đình chỉ là phù hợp.

[3] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn nhận thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đồng ý trả bị đơn số tiền còn lại chưa thanh toán là 513.840.738 đồng, đây là sự thỏa thuận của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Xét yêu cầu tiền lãi: Đối với yêu cầu trả nợ lãi quá hạn, tại mục 2.2 Điều 2 của Hợp đồng kinh tế số 10/2023/HĐKT/HG-NV ngày 27/10/2023 quy định về việc thanh toán, theo đó “*Quyết toán: sau khi các hạng mục công việc trên được bên A, tư vấn giám sát và chủ đầu tư nghiệm thu hoàn thành và bên B nộp cho bên A chứng thư bảo lãnh bảo hành công trình 5% giá trị Hợp đồng thì bên A sẽ thanh toán cho bên B đến 100% giá trị quyết toán Hợp đồng sau khi bên B xuất trình hóa đơn VAT tương ứng*”. Hồ sơ thể hiện Công ty T1 đã hoàn thành công việc và xuất hóa đơn VAT nhưng chưa nộp cho Công ty X chứng thư bảo lãnh bảo hành công trình 5% giá trị Hợp đồng nên Công ty X chưa thanh toán cho bên B đến 100% giá trị quyết toán Hợp đồng. Như vậy yêu cầu trả nợ lãi quá hạn của công ty T1 là không có cơ sở chấp nhận. Bản án sơ thẩm tuyên là có căn.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn: Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới. Hạng mục hệ thống đèn chiếu sáng chưa được nghiệm thu nên yêu cầu kháng cáo là không có căn cứ.

[5] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần X nộp 27.553.230 đồng, khấu trừ 14.981.289 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001012 ngày

07/10/2024 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Cần Thơ (trước đây là Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thủy), phải nộp thêm 12.572.341 đồng.

Công ty TNHH T1 nộp 30.237.985 đồng, khấu trừ 12.276.815 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000012 ngày 25/02/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Cần Thơ (trước đây là Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thủy), phải nộp thêm 17.961.170 đồng.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bị đơn phải chịu 2.000.000 đồng. Chuyển tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010870 ngày 27/11/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành tiền án phí phúc thẩm. Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 đã nộp xong.

[7] Xét đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 47, Điều 184, Khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Điều 357, Điều 429 Bộ luật dân sự 2015.

Luật xây dựng;

Điều 43 Nghị quyết 37/2015 ngày 22/4/2015 QĐ chi tiết về Hợp đồng xây dựng;

Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1.

Giữ y bản án dân sự sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Chấm dứt Hợp đồng kinh tế số 10/2023/HĐKT/HG-NV ngày 27/10/2023 giữa Công ty Cổ phần X và Công ty TNHH T1.

- Buộc Công ty TNHH T1 phải trả cho Công ty Cổ phần X số tiền 544.212.445 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của Công ty Cổ phần X buộc Công ty TNHH T1 trả số tiền 34.852.000 đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty TNHH T1 trả số tiền thuê dịch vụ pháp lý 55.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn:

- Buộc Công ty Cổ phần X phải trả lại cho Công ty TNHH T1 số tiền còn lại phải thanh toán của Hợp đồng kinh tế số 10/2023/HĐKT/HG-NV ngày 27/10/2023 là 513.840.738 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH T1 buộc Công ty Cổ phần X trả số tiền lãi quá hạn 89.389.739 đồng.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần X nộp 27.553.230 đồng, khấu trừ 14.981.289 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001012 ngày 07/10/2024 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Cần Thơ (trước đây là Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thủy), phải nộp thêm 12.572.341 đồng.

Công ty TNHH T1 nộp 30.237.985 đồng, khấu trừ 12.276.815 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000012 ngày 25/02/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Cần Thơ (trước đây là Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thủy), phải nộp thêm 17.961.170 đồng.

4. Về án phí kinh doanh phúc thẩm: Bị đơn phải chịu 2.000.000 đồng. Chuyển tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010870 ngày 27/11/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành tiền án phí phúc thẩm. Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 đã nộp xong.

Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND Khu vực 2 - Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 2 – Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Văn Hải